



Số: **009341** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 02492.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SÓNG NGHỆ MẬT ONG - VINAMILK PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCU-17
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 02 chai x 130 ml
Ngày nhận mẫu : 29/01/2024
Người gửi mẫu : Lâm Kỳ Phương.
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian thử nghiệm : 29/01/2024-05/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	pH	AOAC 981.12 (a)	3,90	/
2	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
3	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
4	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
5	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
6	Antimon (Sb)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
7	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,1	µg/kg
8	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d)	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/kg
9	Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017 (a)	< 1	CFU/ml

Mã số mẫu: 02492.24

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
 - (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
 - Phiếu kết quả kiểm nghiệm này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số 003923/VYTCC ban hành ngày 26/02/2024
 - < 1 CFU /ml: được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24 -04- 2024**
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Hoàng Hoài Phương



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 02490.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SÓNG NGHỆ MẬT ONG - VINAMILK PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCU-17
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 02 chai x 130 ml
Ngày nhận mẫu : 29/01/2024
Người gửi mẫu : Lâm Kỳ Phương.
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian thử nghiệm : 29/01/2024-05/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Diminazene	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 25	µg/kg
2	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
3	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
4	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
5	Sulfamethazine (Sulfadimidine)	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
6	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
7	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (d)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
8	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
9	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
10	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
11	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK (Ref.J.Agric.Food Chem, 2015,5133-5140) (d)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
12	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
13	Clenbuterol	HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS) (Ref. Study of β -agonist residues in animal - derived food) (d)	Không phát hiện LOD = 0,014	µg/kg
14	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
15	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
16	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
17	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
18	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
19	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
20	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
21	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
22	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
23	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
24	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
25	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
26	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
27	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
28	Deltamethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
29	Cyfluthrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
30	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
31	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg

Mã số mẫu: 02490.24

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số 003921/VYTCC ban hành ngày 26/02/2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24 -04- 2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Hoàng Hoài Phương





Số: **009340** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 02491.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SÓNG NGHỆ MẬT ONG - VINAMILK PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCU-17
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 02 chai x 130 ml
Ngày nhận mẫu : 29/01/2024
Người gửi mẫu : Lâm Kỳ Phương.
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian thử nghiệm : 29/01/2024-05/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Dithiocarbamate	HD.PP.168/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
2	Diquat	HD.PP.09/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
3	Paraquat	HD.PP.09/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
4	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
5	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
6	Glufosinate-ammonium	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
7	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
8	Bifenthrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
9	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
10	Chlorpyrifos-ethyl (Chlorpyrifos)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
11	Chlorpyrifos-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
12	Cyfluthrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
13	Cypermethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
14	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
15	Deltamethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
16	Diazinon	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
17	Dicofol	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
18	Dimethipin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
19	Diphenylamin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,00006	mg/kg
20	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
21	Endosulfan (Endosulfan I, Endosulfan II, Endosulfan sulfate)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
22	Fenpropathrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
23	Fenvalerate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
24	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
25	Heptachlor	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
26	Lindan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
27	Methoprene	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
28	Permethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
29	Phorate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
30	Pirimiphos-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
31	Vinclozolin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
32	2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
33	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
34	Acephate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
35	Aldicarb	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
36	Aminopyralid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
37	Amitraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
38	Bentazone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
39	Bifenazate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
40	Bitertanol	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
41	Carbaryl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
42	Carbendazim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
43	Carbofuran	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
44	Carbosulfan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
45	Chlorpropham	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,00015	mg/kg
46	Clethodim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
47	Clofentezine	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
48	Cyhexatin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/kg
49	Cyprodinil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,00012	mg/kg
50	Cyromazin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
51	Diclorvos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
52	Difenoconazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
53	Diflubenzuron	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
54	Dimethenamid-p	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
55	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
56	Dimethomorph	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
57	Ethoprophos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
58	Famoxadone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
59	Fenamiphos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
60	Fenbuconazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
61	Fenbutatin oxide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/kg
62	Fenhexamid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0012	mg/kg
63	Fenpropimorph	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
64	Fenpyroximate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0012	mg/kg
65	Fludioxonil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
66	Flumethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
67	Flusilazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
68	Flutolanil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
69	Imidacloprid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
70	Indoxacarb	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,03	mg/kg
71	Kresoxim-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
72	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
73	Methidathion	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
74	Methomyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
75	Methoxyfenozide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
76	Myclobutanil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
77	Novaluron	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,03	mg/kg
78	Oxamyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
79	Oxydemeton-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
80	Penconazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
81	Piperonyl butoxide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
82	Pirimicarb	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
83	Prochloraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
84	Profenofos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
85	Propamocarb	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
86	Propargite	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
87	Propiconazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
88	Pyraclostrobin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
89	Pyrimethanil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
90	Quinoxifen	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
91	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
92	Tebuconazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
93	Tebufenozide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
94	Terbufos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
95	Thiacloprid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
96	Triadimefon	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
97	Triadimenol	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
98	Trifloxystrobin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- Phiếu kết quả kiểm nghiệm này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số 003922/VYTCC ban hành ngày 26/02/2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24-04-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVRN



Ts. Hoàng Hoài Phương